

Số: /2021/NĐ-CP Hà Nội, ngày tháng năm 2021

NGHỊ ĐỊNH

Quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 11 năm 2008 và các Luật sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật an ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chính sách, thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng.

2. Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.
3. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.
4. Đại lý làm thủ tục hải quan.
5. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.
6. Các tổ chức, cá nhân khác có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.
7. Cơ quan hải quan, công chức hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Giao dịch qua thương mại điện tử* là hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được tiến hành trực tuyến qua sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng.

2. *Website thương mại điện tử bán hàng* là trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thiết lập để phục vụ một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động mua bán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của mình từ trưng bày giới thiệu hàng hóa đến giao kết hợp đồng, thanh toán và dịch vụ sau bán hàng.

3. *Sàn giao dịch thương mại điện tử* là website thương mại điện tử cho phép các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài không phải chủ sở hữu website có thể tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên đó. Sàn giao dịch thương mại điện tử trong Nghị định này không bao gồm các website giao dịch chứng khoán trực tuyến, website thương mại điện tử cung ứng dịch vụ.

4. *Hàng hóa xuất khẩu giao dịch qua thương mại điện tử* là hàng hóa xuất khẩu được người mua hàng ở nước ngoài đặt hàng trực tuyến qua sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng thành lập theo quy định của pháp luật-Việt Nam.

5. *Hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử* là hàng hóa nhập khẩu được người tiêu dùng ở Việt Nam đặt hàng trực tuyến qua sàn giao dịch thương mại điện tử.

6. *Thông tin đơn hàng* là dữ liệu điện tử về giao dịch mua bán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng.

7. *Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử* là doanh nghiệp được các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng thuê để vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

8. *Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu,*

nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử là Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử, thực hiện thủ tục hải quan, tiếp nhận, phản hồi, chia sẻ và lưu giữ thông tin liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử.

Điều 4. Người khai hải quan

1. Chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, chủ sở hữu website thương mại điện tử bán hàng. Trường hợp chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử là thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục hải quan thông qua đại lý làm thủ tục hải quan.

2. Đại lý làm thủ tục hải quan.

3. Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

4. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

Điều 5. Quản lý rủi ro đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử

1. Cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro để quyết định kiểm tra, giám sát hải quan và các biện pháp nghiệp vụ khác trong quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử.

2. Việc đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật hải quan, phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết tiêu chí, cách thức đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa qua thương mại điện tử.

Điều 6. Bảo mật thông tin

Các đối tượng được quy định tại Điều 2 Nghị định này có trách nhiệm bảo mật thông tin, quyền riêng tư, bí mật thương mại và không tiết lộ cung cấp thông tin trái phép cho người nào khác trừ trường hợp các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

Chương II

HỆ THỐNG XỬ LÝ DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIAO DỊCH QUΑ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 7. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

1. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử (sau đây gọi tắt là Hệ thống) là thành

phần không tách rời của hệ thống xử lý dữ liệu điện tử Hải quan do Tổng cục Hải quan xây dựng, quản lý và vận hành.

2. Hệ thống có các chức năng sau:

a) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, tiếp nhận, xử lý, phản hồi, lưu trữ thông tin đơn hàng và các thông tin có liên quan, xác thực chữ ký số của người gửi thông tin.

b) Kết nối, trao đổi thông tin hoạt động thương mại điện tử với hệ thống của chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, đại lý làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, các tổ chức tín dụng hoặc các tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng thực hiện việc bảo lãnh số tiền thuế phải nộp cho người khai hải quan.

c) Kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia, các hệ thống công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước và các hệ thống của các bên liên quan khác để trao đổi, xử lý thông tin phục vụ quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử.

d) Lưu trữ trạng thái của các giao dịch điện tử, thông tin, dữ liệu điện tử được gửi đến Hệ thống. Thời hạn lưu trữ trạng thái các giao dịch điện tử và thông tin, dữ liệu điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

đ) Cung cấp thông tin bao gồm: thông tin giao dịch thương mại điện tử, thống kê số liệu theo yêu cầu từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và người khai phù hợp chức năng, thẩm quyền của cơ quan, quyền, trách nhiệm của người khai.

e) Cập nhật các thông tin về các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng (thông tin bán hàng, chính sách bán hàng...) và các cơ chế, chính sách quản lý về thương mại điện tử (chính sách thuế, mã HS, danh mục hàng hóa phải thực hiện kiểm tra chuyên ngành).

Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng Hệ thống

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hải quan và cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử trên Hệ thống phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống của Tổng cục hải quan để được cấp tài khoản truy cập và các thông tin kết nối. Khi có thay đổi, bổ sung hoặc hủy hiệu lực thông tin đăng ký, tổ chức, cá nhân phải kịp thời cập nhật thông tin thay đổi trên hệ thống của Tổng cục hải quan;

b) Trang bị đầy đủ về hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động giao dịch điện tử đảm bảo việc khai báo, truyền, nhận, lưu trữ thông tin khi truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hải quan và cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử tới Hệ thống thông qua việc:

- a) Sử dụng trực tiếp các chức năng được cung cấp trên Hệ thống; hoặc
- b) Kết nối, trao đổi thông tin theo tiêu chuẩn kỹ thuật và định dạng dữ liệu do Tổng cục Hải quan công bố và xác nhận phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ của cơ quan hải quan, tương thích với Hệ thống trước khi kết nối chính thức.

Điều 9. Thẩm quyền và mức độ truy cập Hệ thống

1. Người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử được truy cập Hệ thống hoặc kết nối với Hệ thống để gửi thông tin, nhận phản hồi trên Hệ thống và tra cứu thông tin phục vụ khai hải quan.
2. Cơ quan hải quan xử lý thủ tục hải quan, thu thập thông tin đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử truy cập vào Hệ thống để khai thác thông tin phục vụ cho việc giải quyết thủ tục hải quan; Tổng hợp, phân tích, báo cáo thống kê phục vụ quản lý nhà nước về hải quan theo quy định của pháp luật hải quan và Nghị định này.
3. Chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được truy cập Hệ thống hoặc kết nối với Hệ thống để cung cấp, trao đổi thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử.
4. Doanh nghiệp vận chuyên; doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan; chủ hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử gửi kho ngoại quan; đại lý làm thủ tục hải quan; chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử được truy cập Hệ thống hoặc kết nối với Hệ thống để tra cứu và cung cấp thông tin phục vụ cho khai hải quan theo quy định của pháp luật hải quan và Nghị định này.
5. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến cấp phép, quản lý chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử được phép truy cập Hệ thống hoặc kết nối với Hệ thống để trao đổi thông tin với Hệ thống.

Điều 10. Quản lý tài khoản người sử dụng của Hệ thống

1. Đăng ký tài khoản người sử dụng của Hệ thống:
 - a) Việc đăng ký sử dụng được thực hiện thông qua Hệ thống;
 - b) Người sử dụng đăng ký thông tin theo các chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người khai cấp tài khoản tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.
 - c) Đơn vị quản lý Hệ thống thực hiện kiểm tra, đối chiếu thông tin của người sử dụng trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin. Trường hợp thông tin khai không đầy đủ, không chính xác thì thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc không chấp nhận qua Hệ thống, nêu rõ lý do tới người sử dụng. Trường hợp chấp thuận, thì thông báo cho người sử dụng qua Hệ thống.
2. Khóa quyền truy cập và sử dụng Hệ thống

a) Trong trường hợp cần khóa tài khoản, người sử dụng thực hiện đề nghị khóa quyền truy cập và sử dụng Hệ thống thông qua Hệ thống trong đó nêu rõ thông tin tài khoản, lý do khóa tài khoản, thời điểm đề nghị khóa quyền truy cập và sử dụng Hệ thống;

b) Trong trường hợp khẩn cấp ảnh hưởng đến an ninh, an toàn dữ liệu, người sử dụng hệ thống gửi thông báo về Đơn vị quản lý Hệ thống thông qua hình thức điện thoại hoặc thư điện tử để Đơn vị quản lý Hệ thống kịp thời khóa tài khoản. Đơn vị quản lý Hệ thống thực hiện khóa tài khoản và thông báo cho người sử dụng dưới một trong các hình thức: văn bản, email, điện thoại trong thời gian 05 giờ làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu.

3. Kích hoạt quyền truy cập và sử dụng Hệ thống đã khóa

a) Để tiếp tục sử dụng quyền truy cập và sử dụng Hệ thống đã khóa, người sử dụng có trách nhiệm đề nghị thông qua Hệ thống trong đó nêu rõ thông tin tài khoản, lý do đề nghị kích hoạt quyền truy cập và sử dụng Hệ thống, thời điểm kích hoạt;

b) Đơn vị quản lý Hệ thống thực hiện kích hoạt lại quyền truy cập và sử dụng Hệ thống đã khóa hoặc từ chối kích hoạt lại quyền truy cập và sử dụng Hệ thống trong khoảng thời gian chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được thông tin đề nghị của người sử dụng trên Hệ thống và thông báo cho người sử dụng dưới một trong các hình thức: văn bản, email, điện thoại.

4. Thu hồi quyền truy cập và sử dụng Hệ thống

Đơn vị quản lý Hệ thống thực hiện thu hồi quyền truy cập và sử dụng Hệ thống trong các trường hợp sau:

a) Người sử dụng đề nghị thu hồi quyền truy cập và sử dụng Hệ thống;

b) Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có thông báo về thời điểm hiệu lực của việc giải thể, phá sản, dừng, tạm dừng hoạt động của tổ chức, cá nhân có quyền truy cập và sử dụng Hệ thống;

c) Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có thông báo về việc thu hồi tài khoản của người sử dụng là cán bộ, công chức, viên chức được các Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao quyền truy cập và sử dụng Hệ thống;

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật: Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị thu hồi tài khoản phải có văn bản gửi Đơn vị quản lý Hệ thống trong đó nêu rõ thông tin tài khoản, lý do thu hồi tài khoản, thời điểm thu hồi;

Chậm nhất trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị thu hồi tài khoản, Đơn vị quản lý Hệ thống thực hiện thu hồi quyền truy cập và sử dụng Hệ thống và gửi kết quả thực hiện tới Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thu hồi quyền truy cập và sử dụng Hệ thống.

5. Quản lý quyền truy cập và sử dụng Hệ thống

Người sử dụng Hệ thống có trách nhiệm đảm bảo an toàn, bí mật thông tin liên quan đến quyền truy cập và sử dụng Hệ thống của mình đã được cấp để truy

cập Hệ thống. Kịp thời thông báo cho Đơn vị quản lý Hệ thống trong trường hợp bị mất hoặc lộ thông tin quyền truy cập và sử dụng Hệ thống có nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh, an toàn dữ liệu.

Chương III

THỦ TỤC CUNG CẤP THÔNG TIN GIAO DỊCH HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 11. Cung cấp thông tin đơn hàng

1. Tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng

a) Đối với hàng xuất khẩu:

Chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, chủ sở hữu website thương mại điện tử bán hàng hoặc doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa được chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng ủy quyền.

b) Đối với hàng nhập khẩu:

Chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử hoặc doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa được chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử ủy quyền.

2. Thời điểm cung cấp thông tin đơn hàng

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu:

Tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng thực hiện gửi thông tin đơn hàng theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống ngay sau khi phát sinh đơn hàng và trước khi khai hải quan.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

Tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng thực hiện gửi thông tin đơn hàng theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống trước khi hàng hóa nhập khẩu được xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh.

Đối với hàng hóa đang lưu giữ tại các kho ngoại quan trên lãnh thổ Việt Nam, tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng thực hiện gửi thông tin về đơn hàng theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống ngay sau khi phát sinh đơn hàng và trước khi khai hải quan.

3. Thủ tục cung cấp thông tin đơn hàng

a) Tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng khai và gửi Thông tin đơn hàng theo các chỉ tiêu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đến Hệ thống.

b) Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận Thông tin đơn hàng, Hệ thống kiểm tra và xử lý như sau:

Trường hợp khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống tự động cấp số tiếp nhận Thông tin đơn hàng và phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng.

Trường hợp khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng để thực hiện khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin còn thiếu hoặc chưa phù hợp.

Hệ thống từ chối cấp số tiếp nhận thông tin đơn hàng trong trường hợp thông tin đơn hàng đã được gửi đến Hệ thống và được cấp số tiếp nhận.

4. Thủ tục khai sửa đổi, bổ sung thông tin đơn hàng

a) Sau khi thông tin đơn hàng đã được cấp số tiếp nhận, tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng được khai bổ sung thông tin đơn hàng nếu phát hiện có sai sót trong việc khai thông tin đơn hàng hoặc đơn hàng có sự thay đổi.

b) Việc khai sửa đổi, bổ sung thông tin đơn hàng chỉ được thực hiện trước khi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng khai sửa đổi, bổ sung thông tin đơn hàng theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đến Hệ thống.

d) Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận thông tin đơn hàng sửa đổi, bổ sung, Hệ thống kiểm tra và xử lý như sau:

Trường hợp khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống tự động chấp nhận thông tin đơn hàng sửa đổi, bổ sung và phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng.

Trường hợp khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng để thực hiện khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin còn thiếu hoặc chưa phù hợp.

5. Tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của thông tin đơn hàng gửi đến Hệ thống.

Điều 12. Cung cấp thông tin thanh toán

1. Tổ chức cung cấp thông tin thanh toán

- a) Đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán; hoặc
- b) Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa được đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán ủy quyền.

2. Thời điểm cung cấp thông tin thanh toán:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu:

Tổ chức cung cấp thông tin thanh toán thực hiện gửi thông tin thanh toán theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống ngay sau khi phát sinh đơn hàng và trước khi khai hải quan.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

Tổ chức cung cấp thông tin thanh toán thực hiện gửi thông tin thanh toán theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống trước khi hàng hóa nhập khẩu được xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh, trừ trường hợp việc thanh toán hàng hóa thực hiện khi người mua nhận hàng.

Đối với hàng hóa đang lưu giữ tại các kho ngoại quan trên lãnh thổ Việt Nam, tổ chức cung cấp thông tin thanh toán thực hiện gửi thông tin thanh toán theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống ngay sau khi phát sinh đơn hàng và trước khi khai hải quan.

3. Thủ tục cung cấp thông tin thanh toán

a) Tổ chức cung cấp thông tin thanh toán khai và gửi thông tin thanh toán theo các chỉ tiêu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này đến Hệ thống.

b) Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận thông tin thanh toán, Hệ thống kiểm tra và xử lý như sau:

Trường hợp khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống tự động cấp số tiếp nhận thông tin thanh toán và phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin thanh toán;

Trường hợp khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin thanh toán để thực hiện khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin còn thiếu hoặc chưa phù hợp.

Hệ thống từ chối cấp số tiếp nhận thông tin thanh toán trong trường hợp thông tin thanh toán đã được gửi đến Hệ thống và đã được cấp số tiếp nhận.

4. Thủ tục khai sửa đổi, bổ sung thông tin thanh toán

a) Sau khi thông tin thanh toán đã được cấp số tiếp nhận, tổ chức cung cấp thông tin thanh toán được khai bổ sung thông tin thanh toán nếu phát hiện có sai sót trong việc khai thông tin thanh toán.

b) Việc khai sửa đổi, bổ sung thông tin thanh toán chỉ được thực hiện trước khi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Tổ chức cung cấp thông tin thanh toán khai sửa đổi, bổ sung thông tin thanh toán theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này đến Hệ thống.

d) Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận thông tin thanh toán sửa đổi, bổ sung, Hệ thống kiểm tra và xử lý như sau:

Trường hợp khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống tự động chấp nhận thông tin thanh toán sửa đổi, bổ sung và phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin thanh toán;

Trường hợp khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin thanh toán để thực hiện khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin còn thiếu hoặc chưa phù hợp.

5. Tổ chức cung cấp thông tin thanh toán chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của thông tin thanh toán gửi đến Hệ thống.

Điều 13. Cung cấp thông tin vận chuyển

1. Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển

Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa hoặc đại lý của doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa tại Việt Nam.

2. Thời điểm cung cấp thông tin vận chuyển

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu:

Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển thực hiện gửi thông tin vận chuyển theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống ngay sau khi phát sinh đơn hàng và trước khi khai hải quan.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển thực hiện gửi thông tin vận chuyển theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống trước khi hàng hóa nhập khẩu được xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh.

Đối với hàng hóa đang lưu giữ tại các kho ngoại quan trên lãnh thổ Việt Nam không phải gửi thông tin vận chuyển theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống.

3. Thủ tục cung cấp thông tin vận chuyển

a) Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển khai và gửi Bảng kê thông tin vận chuyển của nhiều đơn hàng được vận chuyển trên cùng một phương tiện vận tải theo các chỉ tiêu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này đến Hệ thống.

b) Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận Bảng kê thông tin vận chuyển, Hệ thống kiểm tra và xử lý như sau:

Trường hợp khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống tự động cấp số tiếp nhận Bảng kê thông tin vận chuyển và phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển.

Trường hợp khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển để thực hiện khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin còn thiếu hoặc chưa phù hợp.

4. Thủ tục khai sửa đổi, bổ sung Bảng kê thông tin vận chuyển

a) Sau khi Bảng kê thông tin vận chuyển đã được cấp số tiếp nhận, tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển được khai bổ sung Bảng kê thông tin vận chuyển nếu phát hiện có sai sót trong việc khai thông tin vận chuyển hoặc có sự thay đổi về phương tiện vận chuyển.

b) Việc khai sửa đổi, bổ sung Bảng kê thông tin vận chuyển chỉ được thực hiện trước khi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển khai sửa đổi, bổ sung Bảng kê thông tin vận chuyển theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này đến Hệ thống.

d) Trong thời hạn 01 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận Bảng kê thông tin vận chuyển sửa đổi, bổ sung, Hệ thống kiểm tra và xử lý như sau:

Trường hợp khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống tự động chấp nhận Bảng kê thông tin vận chuyển sửa đổi, bổ sung và phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển;

Trường hợp khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển để thực hiện khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin còn thiếu hoặc chưa phù hợp.

5. Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của thông tin vận chuyển gửi đến Hệ thống.

Chương IV

CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH, CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIAO DỊCH QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 14. Chính sách quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

1. Ngoài các trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn quản lý, kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật, hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử có trị giá hải quan theo từng mặt hàng trong đơn hàng từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc dưới 5.000.000 đồng Việt Nam đối với hàng hóa nhập khẩu đơn chiếc (trừ hàng hóa kiểm dịch, hàng hóa thuộc danh mục quản lý của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch) được miễn quản lý, kiểm tra chuyên ngành 01 đơn hàng/ngày và không quá 4 đơn hàng/tháng.

2. Các trường hợp miễn quản lý, kiểm tra chuyên ngành quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng trong trường hợp các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có cảnh báo về an toàn thực phẩm, lây lan dịch bệnh, gây nguy hại cho sức khỏe, tính mạng con người, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, nguy hại cho kinh tế, cho an ninh quốc gia hoặc có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra chuyên ngành trước thông quan.

3. Trường hợp hàng hóa thuộc danh mục mặt hàng phải quản lý, kiểm tra chuyên ngành, người khai hải quan quy định tại Điều 4 Nghị định này thực hiện các thủ tục liên quan đến quản lý, kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

1. Hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử được miễn thuế nhập khẩu bao gồm:

a) Hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan theo từng đơn hàng từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống;

b) Hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan theo từng đơn hàng trên 1.000.000 đồng Việt Nam nhưng có tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp dưới

100.000 đồng Việt Nam.

Mỗi tổ chức, cá nhân mua hàng chỉ được hưởng tiêu chuẩn miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a, điểm b khoản này không quá 1 đơn hàng/ngày và không quá 4 đơn hàng/tháng.

2. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử có trị giá hải quan theo từng đơn hàng trên 1.000.000 đồng Việt Nam và có tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với toàn bộ trị giá hàng hóa nhập khẩu.

3. Ngoài các quy định về miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều này, chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu bổ sung (thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 16. Trị giá hải quan

1. Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu qua giao dịch thương mại điện tử là giá bán ghi trên đơn hàng hoặc chứng từ thanh toán hoặc chứng từ, tài liệu khác có giá trị tương đương, không bao gồm chi phí vận tải quốc tế và bảo hiểm quốc tế.

2. Trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu qua giao dịch thương mại điện tử là giá mua ghi trên đơn hàng hoặc chứng từ thanh toán hoặc chứng từ, tài liệu khác có giá trị tương đương, bao gồm chi phí vận tải quốc tế và bảo hiểm quốc tế (nếu có).

Điều 17. Quy định về thu nộp thuế, phí hải quan

1. Hình thức thu nộp tiền thuế, phí hải quan thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

2. Người nộp thuế tự kê khai, xác định số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước và nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn.

Trường hợp người nộp thuế không tự tính được số tiền thuế hoặc cơ quan hải quan phát hiện người nộp thuế kê khai, tính thuế không đúng với quy định của pháp luật thì cơ quan hải quan ấn định thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Trường hợp doanh nghiệp khai hải quan thực hiện nộp thuế thay cho chủ hàng thì doanh nghiệp khai hải quan chịu trách nhiệm nộp tiền thuế ấn định theo quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan.

3. Trường hợp doanh nghiệp khai hải quan thực hiện nộp thuế thay cho chủ hàng thì số tiền thuế, phí hải quan dự kiến phát sinh phải nộp được nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai tại Kho bạc Nhà nước.

Định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần Chi cục quan hải quan phải lập hồ sơ nộp tiền vào ngân sách nhà nước chuyển nộp Kho bạc Nhà nước theo quy định

gồm: Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước chuyển nộp Kho bạc Nhà nước theo quy định (01 bản chính) và Bản kê tờ khai - tiền thuế phát sinh chuyển nộp Ngân sách Nhà nước thu được của từng lô hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu trong ngày quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm Nghị định này (01 bản chính).

4. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo quy định của Luật Hải quan.

Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa nhưng phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế. Thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp đã được tổ chức tín dụng bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp tiền thuế, tiền chậm nộp thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế.

Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật Hải quan được thực hiện nộp thuế cho các tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp. Quá thời hạn này mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải nộp đủ số tiền nợ thuế, tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Chương V

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIAO DỊCH QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 18. Địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Hàng hóa xuất khẩu được đăng ký tờ khai hải quan tại:

a) Chi cục Hải quan nơi người khai hải quan có trụ sở hoặc nơi có cơ sở sản xuất; hoặc

b) Chi cục Hải quan nơi tập kết hàng hóa xuất khẩu; hoặc

c) Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất hàng.

2. Hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai hải quan tại:

a) Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập hàng; hoặc

b) Chi cục Hải quan quản lý địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh; hoặc

c) Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan trong trường hợp hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử nhập khẩu từ kho ngoại quan.

Điều 19. Nguyên tắc kiểm tra

1. Việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro do Hệ thống thông báo. Căn cứ thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan của Hệ thống, quyết định của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, thông tin khai hải quan, thông tin chỉ dẫn rủi ro trên Hệ thống, công chức hải quan thực hiện kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa và cập nhập kết quả kiểm tra vào Hệ thống.

2. Trong quá trình kiểm tra hải quan, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, công chức hải quan có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra phù hợp.

3. Về kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế, trị giá hải quan; kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa; kiểm tra giấy phép, kết quả kiểm tra chuyên ngành: thực hiện theo quy định của Luật Hải quan, Luật quản lý ngoại thương, các Luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành và các văn bản hướng dẫn liên quan. Hàng hóa đưa về bảo quản trong khi chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ quy định của pháp luật về hải quan, yêu cầu quản lý tại từng khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu và điều kiện thực tế về trang bị máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác để tổ chức triển khai việc kiểm tra hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập và hàng hóa xuất khẩu sau đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất phù hợp với quy định của pháp luật, cơ sở hạ tầng, máy móc, trang thiết bị và điều kiện thực tế tại từng khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu.

Mục 2

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG XUẤT KHẨU

Điều 20. Phân nhóm hàng hóa xuất khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

Người khai hải quan căn cứ thông tin đơn hàng để thực hiện phân nhóm hàng hóa xuất khẩu như sau:

1. Hàng hóa nhóm 1: Hàng hóa không thuộc diện phải quản lý, kiểm tra chuyên ngành.

2. Hàng hóa nhóm 2: Hàng hóa thuộc diện phải quản lý, kiểm tra chuyên ngành.

Điều 21. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu nhóm 1

1. Hồ sơ hải quan: Tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Người khai hải quan thực hiện khai nhiều đơn hàng trên tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và gửi đến Hệ thống chậm nhất 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh.

3. Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận thông tin tờ khai, Hệ thống kiểm tra thông tin trên tờ khai hải quan với thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu khác của ngành hải quan, thực hiện xử lý như sau:

a) Hệ thống tự động cấp số đăng ký tờ khai và phản hồi cho người khai hải quan trong trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp;

b) Hệ thống phản hồi thông tin cho người khai hải quan để khai sửa đổi, bổ sung thông tin trong các trường hợp sau:

b.1) Thông tin khai trên tờ khai hải quan không đầy đủ;

b.2) Thông tin trên tờ khai hải quan không phù hợp với thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển;

c) Hệ thống từ chối đăng ký tờ khai hải quan trong trường hợp:

c.1) Thông tin về người bán hàng không có, không phù hợp trong cơ sở dữ liệu về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu thông tin về doanh nghiệp.

c.2) Hàng hóa không thuộc nhóm 1 theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

4. Hàng hóa xuất khẩu nhóm 1 được miễn kiểm tra hồ sơ, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa và được thông quan sau khi người khai hải quan đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế, phí theo quy định của pháp luật.

Công chức hải quan chỉ thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa khi có dấu hiệu vi phạm hoặc hàng hóa có rủi ro cao theo đánh giá của cơ quan hải quan. Việc kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 22 Nghị định này và được thông quan sau khi hoàn thành kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có), nộp đủ các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu nhóm 2

1. Hồ sơ hải quan

a) Tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy phép xuất khẩu hoặc văn bản cho phép xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật về quản lý ngoại thương đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc diện quản lý theo giấy phép (sau đây gọi chung là giấy phép xuất khẩu) hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc chứng từ khác theo

quy định của pháp luật chuyên ngành (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành) hoặc chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý chuyên ngành: 01 bản chụp.

Việc nộp, xuất trình các chứng từ quy định tại điểm b khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định cụ thể nộp bản chính hay bản chụp thì người khai hải quan nộp bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành được gửi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng dịch vụ công trực tuyến có kết nối với cơ quan hải quan thì người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

2. Người khai hải quan thực hiện khai các chỉ tiêu thông tin theo từng đơn hàng trên tờ khai hải quan và gửi đến Hệ thống chậm nhất 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh.

Hàng hóa xuất khẩu thuộc diện phải có giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành thì phải có giấy phép tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan và phải khai đầy đủ thông tin giấy phép trên tờ khai hải quan.

3. Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận thông tin tờ khai hải quan, Hệ thống kiểm tra thông tin tờ khai hải quan với thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển và cơ sở dữ liệu về đơn hàng, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu khác của ngành hải quan và xử lý như sau:

a) Hệ thống tự động cấp số đăng ký tờ khai hải quan và phản hồi kết quả phân luồng tờ khai hải quan cho người khai hải quan trong trường hợp kết quả kiểm tra các chỉ tiêu thông tin phù hợp;

b) Hệ thống phản hồi thông tin cho người khai để thực hiện khai sửa đổi, bổ sung thông tin trong các trường hợp sau:

b.1) Thông tin trên tờ khai hải quan không đầy đủ;

b.2) Thông tin trên tờ khai hải quan không phù hợp với thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển;

c) Hệ thống từ chối đăng ký tờ khai hải quan trong trường hợp:

c.1) Thông tin về người bán hàng không có, không phù hợp trong cơ sở dữ liệu về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu thông tin về doanh nghiệp.

c.2) Hàng hóa không có Giấy phép xuất khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

4. Trường hợp kiểm tra hồ sơ hải quan:

a) Việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

b) Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy

định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

5. Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan: xuất trình hàng hóa và phối hợp với cơ quan hải quan trong quá trình kiểm tra thực tế hàng hóa;

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Kiểm tra hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b.2) Kiểm tra thực tế hàng hóa qua máy soi, trừ trường hợp máy soi gặp sự cố hoặc hàng hóa không phù hợp với việc kiểm tra qua máy soi;

b.3) Căn cứ hình ảnh kiểm tra qua máy soi, thông tin trên tờ khai hải quan và các thông tin khác có được tại thời điểm kiểm tra để phân tích, đánh giá và kết luận về hình ảnh kiểm tra qua máy soi. Toàn bộ dữ liệu hình ảnh kiểm tra được lưu trữ trong hệ thống máy soi theo quy định;

b.4) Trường hợp kết quả kiểm tra qua máy soi cho thấy có dấu hiệu vi phạm, thực hiện kiểm tra trực tiếp theo quy định của pháp luật hải quan;

b.5) Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

6. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp cơ quan hải quan kiểm tra xác định người khai hải quan khai sai so với thực tế về tên hàng, mã số, xuất xứ, số lượng, khối lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan thì yêu cầu người khai hải quan thực hiện khai sửa đổi, bổ sung (trừ trường hợp không được khai sửa đổi, bổ sung) và xử lý hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu hình sự thì tiến hành điều tra, xác minh và xử lý theo thẩm quyền;

b) Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế và xử lý vi phạm theo quy định. Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết quả kiểm tra của cơ quan hải quan về tên hàng, mã số, xuất xứ, số lượng, khối lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan thì thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

7. Thông quan hàng hóa:

a) Trường hợp miễn kiểm tra hồ sơ, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa, hàng hóa được thông quan sau khi người khai hải quan đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, hàng hóa được thông quan sau khi hoàn thành kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có), nộp đủ các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Khai bổ sung thông tin tờ khai hải quan

1. Các trường hợp khai bổ sung

Trừ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan không được khai bổ sung

theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này, người khai hải quan được khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan trong các trường hợp sau:

a) Khai bổ sung sau khi đăng ký tờ khai hải quan đến trước thời điểm thông quan

a.1) Người khai hải quan được khai bổ sung thông tin trước thời điểm Hệ thống thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan cho người khai hải quan;

a.2) Người khai hải quan phát hiện sai, sót trong việc khai hải quan sau thời điểm Hệ thống thông báo kết quả phân luồng nhưng trước khi thông quan thì được khai bổ sung thông tin và bị xử lý theo quy định của pháp luật;

a.3) Người khai hải quan thực hiện khai bổ sung thông tin theo yêu cầu của cơ quan hải quan khi cơ quan hải quan phát hiện sai, sót, không phù hợp giữa thực tế hàng hóa, hồ sơ hải quan với thông tin khai báo trong quá trình kiểm tra thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Khai bổ sung sau khi hàng hóa đã được thông quan

Trừ nội dung khai bổ sung liên quan đến giấy phép xuất khẩu, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung sau thông quan trong các trường hợp sau:

b.1) Người khai hải quan xác định có sai sót trong việc khai hải quan thì được khai bổ sung thông tin trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra;

b.2) Quá thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan hoặc sau khi cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra, người khai hải quan mới phát hiện sai sót trong việc khai hải quan thì thực hiện khai bổ sung và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung

a) Tờ khai sửa đổi, bổ sung theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung: 01 bản chụp.

3. Thủ tục khai sửa đổi, bổ sung

a) Người khai hải quan nộp hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung thông qua Hệ thống;

b) Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung, Hệ thống kiểm tra thông tin sửa đổi, bổ sung với thông tin tờ khai hải quan ban đầu, cơ sở dữ liệu của Hệ thống và xử lý như sau:

b.1) Trường hợp đã khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin và nộp đủ hồ sơ, Hệ thống tự động cấp số đăng ký tờ khai sửa đổi, bổ sung và phản hồi cho người khai hải quan;

b.2) Trường hợp khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin hoặc nộp chưa đầy đủ hồ sơ, Hệ thống phản hồi cho người khai hải quan về việc không cấp số đăng ký tờ khai sửa đổi, bổ sung và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi cấp số đăng ký tờ khai sửa đổi, bổ sung, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung và xử lý như sau:

c.1) Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp, phản hồi cho người khai hải quan về việc chấp nhận khai sửa đổi, bổ sung hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa;

c.2) Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp, phản hồi cho người khai hải quan và nêu rõ lý do;

d) Hàng hóa được thông quan sau khi hoàn thành kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có), nộp đủ các loại thuế, phí, lệ phí hải quan theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Thủ tục hủy tờ khai hải quan

1. Các trường hợp hủy tờ khai hải quan

a) Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu, hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế nhưng chưa đưa hàng hóa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất;

b) Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu, hàng hóa phải kiểm tra thực tế nhưng người khai hải quan chưa xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra;

c) Tờ khai hải quan đã đăng ký, hàng hóa thuộc diện phải có giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành nhưng không có giấy phép;

d) Tờ khai hải quan xuất khẩu đã thông quan nhưng thực tế không xuất khẩu hàng hóa.

đ) Tờ khai hải quan xuất khẩu đã được đăng ký nhưng người mua hoặc người bán hủy đơn hàng.

2. Thủ tục hủy tờ khai hải quan

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

a.1) Đối với các trường hợp quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều này, người khai hải quan khai thông tin đề nghị hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định này và gửi kèm chứng từ chứng minh thực tế hàng hóa không xuất khẩu, người mua hoặc người bán hủy đơn hàng đến Hệ thống;

a.2) Trường hợp hủy tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu, người khai hải quan phải cam kết trong văn bản đề nghị hủy tờ khai hải quan về việc chưa thực hiện việc hoàn thuế hoặc kê khai khấu trừ, thuế cho hàng hóa thuộc tờ khai hải quan đề nghị hủy với cơ quan thuế nội địa hoặc với cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm về nội dung đã khai báo. Trường hợp cơ quan hải quan hoặc cơ

quan thuế kiểm tra phát hiện người khai hải quan đã hoàn thuế hoặc kê khai khấu trừ thuế thì xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này: cơ quan hải quan thực hiện hủy tờ khai hải quan trên Hệ thống và thông báo thông tin hủy tờ khai hải quan cho người khai hải quan thông qua Hệ thống;

b.2) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều này:

Trong thời hạn 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi nhận đề nghị hủy tờ khai hải quan của người khai hải quan, công chức hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai hải quan đề nghị hủy trên Hệ thống, đề xuất Chi cục trưởng phê duyệt, thực hiện việc hủy tờ khai hải quan và phản hồi kết quả cho người khai hải quan trên Hệ thống, xử lý tiền thuế đã nộp (nếu có) theo quy định.

Điều 25. Thủ tục hải quan tái nhập đối với hàng hóa đã xuất khẩu

1. Hàng hóa tái nhập do người mua hàng ở nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan nhập khẩu theo các chỉ tiêu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của bên nước ngoài thông báo hàng bị trả lại hoặc không có người nhận hàng: 01 bản chụp

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định này (trừ giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành).

4. Chính sách thuế đối với hàng hóa tái nhập thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Mục 3

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Điều 26. Phân nhóm hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

Người khai hải quan căn cứ thông tin đơn hàng để thực hiện phân nhóm hàng hóa nhập khẩu như sau:

1. Hàng hóa nhóm 1: Hàng hóa có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam (một triệu đồng) trở xuống và được miễn giấy phép, miễn kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

2. Hàng hóa nhóm 2: Hàng hóa không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu nhóm 1

1. Hồ sơ hải quan: Tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Người khai hải quan thực hiện khai nhiều đơn hàng thuộc một Bảng kê thông tin vận chuyển trên tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và gửi đến Hệ thống trước khi hàng hóa đến cửa khẩu nhập hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu.

3. Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận thông tin tờ khai, Hệ thống kiểm tra thông tin trên tờ khai hải quan với thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu khác của ngành hải quan và xử lý như sau:

a) Hệ thống tự động cấp số tờ khai và phản hồi cho người khai hải quan trong trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp;

b) Hệ thống phản hồi thông tin cho người khai hải quan để khai sửa đổi, bổ sung thông tin trong các trường hợp sau:

b.1) Thông tin khai trên tờ khai hải quan không đầy đủ;

b.2) Thông tin trên tờ khai hải quan không phù hợp với thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển;

c) Hệ thống từ chối đăng ký tờ khai hải quan trong trường hợp:

c.1) Thông tin về người mua hàng không có, không phù hợp trong cơ sở dữ liệu về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu thông tin về doanh nghiệp.

c.2) Hàng hóa không thuộc nhóm 1 theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này.

4. Hàng hóa nhập khẩu nhóm 1 được miễn kiểm tra hồ sơ, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa và được thông quan sau khi người khai hải quan đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Công chức hải quan chỉ thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa khi có dấu hiệu vi phạm hoặc hàng hóa có rủi ro cao theo đánh giá của cơ quan hải quan. Việc kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 28 Nghị định này và được thông quan sau khi hoàn thành kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có), nộp đủ các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu nhóm 2

1. Hồ sơ hải quan

a) Tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy phép nhập khẩu hoặc văn bản cho phép nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngoại thương và thương mại đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch hoặc văn bản thông báo giao quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu (sau đây gọi tắt là giấy phép nhập khẩu) hoặc Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành hoặc chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý chuyên ngành: 01 bản chụp

Việc nộp, xuất trình các chứng từ quy định tại điểm b khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định cụ thể nộp bản chính hay bản chụp thì người khai hải quan nộp bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra được gửi qua Công thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng dịch vụ công trực tuyến có kết nối với cơ quan hải quan thì người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

2. Người khai hải quan thực hiện khai các chỉ tiêu thông tin theo quy định tại điểm a khoản 1 theo từng đơn hàng trên một tờ khai hải quan và gửi đến Hệ thống trước khi hàng hóa đến cửa khẩu nhập hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu.

Hàng hóa nhập khẩu thuộc diện phải có giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành thì phải có giấy phép tại thời điểm đăng ký tờ khai và phải khai đầy đủ thông tin giấy phép trên tờ khai hải quan.

3. Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận thông tin tờ khai hải quan, Hệ thống kiểm tra thông tin tờ khai hải quan với thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu khác của ngành hải quan và xử lý như sau:

a) Hệ thống tự động cấp số đăng ký tờ khai hải quan và phản hồi kết quả phân luồng tờ khai hải quan cho người khai hải quan trong trường hợp kết quả kiểm tra các chỉ tiêu thông tin phù hợp;

b) Hệ thống phản hồi thông tin cho người khai để thực hiện khai sửa đổi, bổ sung thông tin trong các trường hợp sau:

b.1) Thông tin trên tờ khai hải quan không đầy đủ;

b.2) Thông tin trên tờ khai hải quan không phù hợp với thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển;

c) Hệ thống từ chối đăng ký tờ khai hải quan trong trường hợp:

c.1) Thông tin về người mua hàng không có, không phù hợp trong cơ sở dữ liệu về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu thông tin về doanh nghiệp.

c.2) Hàng hóa không có Giấy phép nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

4. Trường hợp kiểm tra hồ sơ hải quan:

a) Việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

b) Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

5. Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan: xuất trình hàng hóa và phối hợp với cơ quan hải quan trong quá trình kiểm tra thực tế hàng hóa;

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Kiểm tra hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b.2) Kiểm tra thực tế hàng hóa qua máy soi, trừ trường hợp máy soi gặp sự cố hoặc hàng hóa không phù hợp với việc kiểm tra qua máy soi hoặc hàng hóa bắt buộc phải kiểm tra trực tiếp bởi công chức hải quan theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan hoặc hàng hóa đã được kiểm tra qua máy soi tại cửa khẩu nhập theo quy định tại Điều 33 Nghị định này;

b.3) Căn cứ hình ảnh kiểm tra qua máy soi, thông tin trên tờ khai hải quan và các thông tin khác có được tại thời điểm kiểm tra để phân tích, đánh giá và kết luận về hình ảnh kiểm tra qua máy soi. Toàn bộ dữ liệu hình ảnh kiểm tra được lưu trữ trong hệ thống máy soi theo quy định;

b.4) Trường hợp kết quả kiểm tra qua máy soi cho thấy có dấu hiệu vi phạm, thực hiện kiểm tra trực tiếp theo quy định của pháp luật hải quan;

b.5) Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

6. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp cơ quan hải quan kiểm tra xác định người khai hải quan khai sai so với thực tế về tên hàng, mã số, xuất xứ, số lượng, khối lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan thì yêu cầu người khai hải quan thực hiện khai sửa đổi, bổ sung (trừ trường hợp không được khai sửa đổi, bổ sung) và xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu hình sự thì tiến hành điều tra, xác minh và xử lý theo thẩm quyền.

b) Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế và xử lý vi phạm theo quy định. Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết quả kiểm tra của cơ quan hải quan về tên hàng, mã số, xuất xứ, số lượng, khối lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan thì thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

7. Thông quan hàng hóa:

a) Trường hợp miễn kiểm tra hồ sơ, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa, hàng hóa được thông quan sau khi người khai hải quan đã nộp đủ các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, hàng hóa được

thông quan sau khi hoàn thành kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có), nộp đủ các loại thuế, phí, lệ phí hải quan theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Khai bổ sung thông tin tờ khai hải quan

1. Người khai hải quan được khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan trừ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan không được khai bổ sung theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Các trường hợp khai bổ sung và thủ tục khai bổ sung thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

Điều 30. Thủ tục hủy tờ khai hải quan

1. Các trường hợp hủy tờ khai hải quan

a) Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu mà không có hàng hóa đến cửa khẩu nhập;

b) Tờ khai hải quan đã đăng ký, hàng hóa thuộc diện phải có giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành nhưng không có giấy phép;

c) Tờ khai hải quan đã đăng ký nhưng hàng hóa không đáp ứng các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành, sau khi xử lý vi phạm với hình thức phạt bổ sung là buộc phải tái xuất hoặc tiêu hủy;

d) Hàng hóa nhập khẩu đã khai tờ khai hải quan và hoàn thành thủ tục tiêu hủy tại Việt Nam theo quy định.

đ) Tờ khai hải quan nhập khẩu đã được đăng ký nhưng người mua hoặc người bán hủy đơn hàng.

2. Thủ tục hủy tờ khai hải quan

a) Trách nhiệm của người khai hải quan

Đối với các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, người khai hải quan khai thông tin đề nghị hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định này và gửi kèm chứng từ chứng minh người bán hủy đơn hàng đến Hệ thống;

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, d khoản 1 Điều này: cơ quan hải quan thực hiện hủy tờ khai hải quan trên Hệ thống và thông báo thông tin hủy tờ khai hải quan cho người khai hải quan thông qua Hệ thống;

b.2) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này:

Trong thời hạn 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi nhận đề nghị hủy tờ khai hải quan của người khai hải quan, công chức hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai hải quan đề nghị hủy trên Hệ thống, đề xuất Chi cục trưởng phê duyệt, thực hiện việc hủy tờ khai hải quan và phản hồi kết quả cho người khai hải quan trên Hệ thống, xử lý tiền thuế đã nộp (nếu có) theo quy định.

Điều 31. Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu xuất trả

1. Hàng hóa xuất trả gồm:

a) Hàng hóa đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu hoặc chưa hoàn thành thủ tục nhập khẩu nhưng người mua hàng từ chối nhận hàng.

b) Hàng hóa không đủ điều kiện nhập khẩu.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ chứng minh từ chối nhận hàng của chủ hàng trong trường hợp chủ hàng từ chối nhận hàng: 01 bản chụp.

c) Quyết định buộc tái xuất của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): 01 bản chụp;

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định này (trừ giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành).

4. Trường hợp hàng hóa (trừ ma túy, vũ khí, tài liệu phản động, hóa chất độc bảng I theo Công ước cấm vũ khí hóa học) chưa làm thủ tục nhập khẩu đang nằm trong khu vực giám sát hải quan, nếu người vận chuyển hoặc chủ hàng đề nghị được tái xuất thì Chi cục trưởng Chi cục hải quan nơi hàng hóa đang lưu giữ tổ chức giám sát hàng hóa cho đến khi thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam ngay tại cửa khẩu nhập.

5. Chính sách thuế đối với hàng hóa nhập khẩu xuất trả thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Mục 3

GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIAO DỊCH QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 32. Giám sát hàng hóa xuất khẩu đã thông quan

1. Tại địa điểm lưu giữ hàng hóa

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm lưu giữ hàng hóa

a.1) Hàng hóa xuất khẩu chờ làm thủ tục hải quan và hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan phải được lưu giữ tại các khu vực riêng biệt.

a.2) Hàng hóa xuất khẩu sau khi hoàn thành thủ tục hải quan, cập nhật thông tin thực tế hàng hóa đưa vào địa điểm theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành và gửi đến Hệ thống;

a.3) Quá trình lưu giữ hàng hóa trong địa điểm: Trường hợp có sự thay đổi hàng hóa lưu giữ trong địa điểm, cập nhật thông tin sửa đổi, bổ sung theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính quy định và gửi đến Hệ thống;

a.4) Quá trình đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm:

a.4.1) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống. Cho phép đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm nếu kết quả đối chiếu giữa thông tin tiếp nhận từ Hệ thống với thông tin thực tế hàng hóa phù hợp; Không cho phép đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm nếu kết quả đối chiếu giữa thông tin tiếp nhận từ Hệ thống với thông tin thực tế hàng hóa không phù hợp hoặc khi nhận được thông báo dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan và đồng thời thông báo người khai hải quan liên hệ với Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để xử lý theo quy định;

a.4.2) Ngay sau khi đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm, cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi địa điểm theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính quy định và gửi đến Hệ thống.

Trường hợp sửa, hủy thông tin xác nhận hàng hóa ra khỏi địa điểm, gửi thông tin đề nghị sửa, hủy xác nhận hàng hóa ra khỏi địa điểm theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính quy định và gửi đến Hệ thống.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

b.1) Cơ quan hải quan tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa vào địa điểm, thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) trên Hệ thống và giám sát hàng hóa xuất khẩu đưa vào địa điểm;

b.2) Quá trình lưu giữ hàng hóa trong địa điểm: Tiếp nhận thông tin sửa đổi, bổ sung, thông tin hủy (nếu có); kiểm tra và phê duyệt hủy thông tin (nếu có) trên Hệ thống.

b.3) Quá trình đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm:

b.3.1) Gửi thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan và thông tin thay đổi trạng thái tờ khai hải quan (tạm dừng, bỏ tạm dừng; hủy) theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính quy định và gửi đến Hệ thống của doanh nghiệp;

b.3.2) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với hàng hóa có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

b.3.3) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa ra khỏi địa điểm từ Hệ thống;

b.3.4) Xem xét, quyết định cho phép việc hủy xác nhận hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm trên Hệ thống và gửi thông tin đến Hệ thống của doanh nghiệp.

2. Tại cửa khẩu xuất

a) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a.1) Chỉ thực hiện kiểm tra hàng hóa trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm bằng máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác.

a.2) Trường hợp khi kiểm tra qua máy soi và các phương tiện kỹ thuật khác không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì Chi cục Hải quan cửa khẩu cập nhật thông tin trên Hệ thống và giám sát hàng hóa xuất khẩu theo quy định;

a.3) Trường hợp kiểm tra phát hiện dấu hiệu vi phạm, Chi cục Hải quan cửa khẩu phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh, kho, bãi, cảng bố trí địa điểm lưu giữ riêng đối với lô hàng, cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống; thông báo cho người khai hải quan mở hàng hóa để kiểm tra trực tiếp và xử lý theo quy định;

a.4) Thông báo cho người vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng danh sách lô hàng phải tiến hành kiểm tra;

a.5) Chi trả các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc kiểm tra hàng hóa.

b) Trách nhiệm của doanh nghiệp vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng:

b.1) Đưa hàng hóa đến địa điểm kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b.2) Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng bố trí khu vực lưu giữ riêng hoặc sử dụng hệ thống quản lý điện tử để xác định vị trí hàng hóa cần kiểm tra thực tế;

b.3) Chứng kiến và ký xác nhận vào Biên bản chứng nhận việc kiểm tra.

3. Trường hợp địa điểm lưu giữ hàng hóa nằm trong khu vực cửa khẩu xuất thì cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Việc giám sát hàng hóa vận chuyển từ địa điểm tập kết kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh đến cửa khẩu xuất thực hiện theo quy định về hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan theo hình thức vận chuyển độc lập của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 33. Giám sát hàng hóa nhập khẩu

1. Tại cửa khẩu nhập

a) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a.1) Trên cơ sở thông tin của hãng vận chuyển và Bảng kê thông tin vận chuyển, thông tin đơn hàng đã được gửi đến Hệ thống, Hệ thống lựa chọn các lô hàng cần kiểm tra để phát hiện hàng hóa cấm nhập khẩu. Việc kiểm tra hàng hóa bằng máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác.

a.2) Trường hợp khi kiểm tra qua máy soi và các phương tiện kỹ thuật khác phát hiện dấu hiệu vi phạm thì thực hiện kiểm tra trực tiếp hàng hóa có dấu hiệu vi phạm.

a.3) Trường hợp kiểm tra không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì cập nhật thông tin kết quả kiểm tra qua máy soi trên Hệ thống. Kết quả kiểm tra trên Hệ

thống là căn cứ để cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan.

a.4) Thông báo cho người vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng danh sách lô hàng phải tiến hành kiểm tra;

b) Trách nhiệm của doanh nghiệp vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng:

b.1) Đưa hàng hóa đến địa điểm kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b.2) Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng bố trí khu vực lưu giữ riêng hoặc sử dụng hệ thống quản lý điện tử để xác định vị trí hàng hóa cần kiểm tra thực tế;

b.3) Chứng kiến và ký xác nhận vào Biên bản chứng nhận việc kiểm tra.

2. Tại địa điểm lưu giữ hàng hóa

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm

a.1) Quá trình xếp dỡ hàng hóa vào địa điểm:

a.1.1) Cập nhật thông tin thực tế hàng hóa đưa vào địa điểm theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành và gửi đến Hệ thống.

a.1.2) Cập nhật thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành và gửi đến Hệ thống trong trường hợp hàng hóa vào địa điểm có sai khác về số lượng, trọng lượng hàng hóa so với thông tin đã khai gửi đến Hệ thống tại thời điểm trước đó.

a.2) Quá trình lưu giữ hàng hóa trong địa điểm:

a.2.1) Trường hợp có sự thay đổi hàng hóa lưu giữ trong địa điểm, cập nhật thông tin sửa đổi, bổ sung theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành và gửi đến Hệ thống;

a.2.2) Trường hợp hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách, vỡ làm sai lệch số lượng, trọng lượng, phải được lưu giữ tại khu vực có camera giám sát; phối hợp với cơ quan hải quan để lập Biên bản bất thường; cập nhật thông tin theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành và gửi đến Hệ thống.

a.3) Quá trình đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm:

a.3.1) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống;

a.3.2) Chỉ được đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm khi thông tin trên gói, kiện hàng hóa phù hợp với thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

a.3.3) Không được đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm khi nhận được Thông báo từ Hệ thống về tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan. Thông báo cho người khai hải quan liên hệ Cơ quan hải quan giải quyết theo quy định;

a.3.4) Ngay sau khi đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm, cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi địa điểm theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành và gửi đến Hệ thống;

a.3.5) Gửi thông tin đề nghị hủy xác nhận hàng hóa ra khỏi địa điểm theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành và gửi đến Hệ thống.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

b.1) Quá trình xếp dỡ hàng hóa vào địa điểm: Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa vào địa điểm và thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) trên Hệ thống.

b.2) Quá trình lưu giữ hàng hóa trong địa điểm:

b.2.1) Tiếp nhận thông tin sửa đổi, bổ sung, thông tin hủy (nếu có); kiểm tra và phê duyệt hủy thông tin (nếu có) trên Hệ thống;

b.2.2) Kiểm tra, lập 02 Biên bản bất thường theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành trong trường hợp hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách, vỡ làm sai lệch số lượng, trọng lượng;

b.3) Quá trình đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm:

b.3.1) Gửi thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan và thông tin thay đổi trạng thái tờ khai hải quan (tạm dừng, bỏ tạm dừng; hủy) theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành đến Hệ thống của doanh nghiệp;

b.3.2) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với lô hàng có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

b.3.3) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa ra khỏi địa điểm từ Hệ thống của doanh nghiệp;

b.3.4) Xem xét, quyết định cho phép việc hủy xác nhận hàng hóa ra khỏi địa điểm trên Hệ thống và gửi thông tin đến Hệ thống của doanh nghiệp.

3. Trường hợp địa điểm lưu giữ hàng hóa nằm trong khu vực cửa khẩu nhập thì cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, địa điểm thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Việc giám sát hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập về địa điểm kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng hóa chuyển phát nhanh, bưu chính thực hiện theo quy định đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan theo hình thức vận chuyển độc lập của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 34. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước

1. Bộ Tài chính chỉ đạo Tổng cục Hải quan:

a) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

b) Ban hành định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan hải quan và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin thông qua Hệ thống.

c) Tổ chức thực hiện thủ tục, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

2. Trách nhiệm của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực:

Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử, ngoài ra:

a) Bộ Công thương:

Cung cấp cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) danh sách các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng ngay sau khi được Bộ Công thương xét duyệt thông báo hoặc đăng ký việc thực hiện giao dịch hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua thương mại điện tử; thông tin các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng có vi phạm trong việc thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa qua thương mại điện tử thông qua Hệ thống.

Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xử lý các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng có hành vi vi phạm trong hoạt động giao dịch hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua thương mại điện tử.

b) Bộ Công an:

Chia sẻ cơ sở dữ liệu dân cư; cơ sở dữ liệu liên quan đến cá nhân có tiền án, tiền sự; cung cấp danh sách cá nhân, tổ chức liên quan đến rửa tiền; khung bố cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) thông qua Hệ thống.

c) Ngân hàng Nhà nước:

Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xử lý các tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua thương mại điện tử.

Điều 35. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch thương mại điện tử

1. Chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, chủ sở hữu website thương mại điện tử bán hàng hoặc nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện cung cấp dịch vụ về thương mại điện tử tại Việt Nam phải thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hoặc theo ủy quyền của mình tại Việt Nam. Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện hoặc nội dung ủy quyền phải đảm bảo các trách nhiệm quy định tại khoản b Khoản này.

2. Trách nhiệm của chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, chủ sở hữu website thương mại điện tử bán hàng

a) Thực hiện cung cấp thông tin theo quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về độ chính xác của thông tin;

b) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc ngăn chặn các giao dịch hàng hóa vi phạm pháp luật Việt Nam;

c) Phối hợp với các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ rà soát và gỡ bỏ các sản phẩm xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định;

d) Thực hiện các nghĩa vụ về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Trách nhiệm của doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

a) Thực hiện cung cấp thông tin theo quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về độ chính xác của thông tin; Trường hợp doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử không có hiện diện tại Việt Nam thì phải ủy quyền cho đại lý ở Việt Nam thực hiện cung cấp thông tin theo quy định.

b) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc ngăn chặn hàng hóa vi phạm pháp luật Việt Nam được vận chuyển về Việt Nam.

4. Trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán

a) Thực hiện cung cấp thông tin theo quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về độ chính xác của thông tin. Trường hợp đơn vị cung cấp thanh toán không thực hiện cung cấp thông tin thì phải ủy quyền cho doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa cung cấp thông tin;

b) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc xác minh các thanh toán của người mua hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật Việt Nam.

5. Trách nhiệm của người khai hải quan

a) Khai hải quan và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Nghị định này;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của nội dung khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình; sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp và hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan;

c) Thực hiện quyết định, yêu cầu của cơ quan hải quan, công chức hải quan trong việc làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải;

d) Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Thực hiện lưu hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan;

e) Thực hiện quyết định của cơ quan hải quan về việc ấn định thuế, kiểm tra sau thông quan.

6. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức tại Việt Nam thực hiện mua hàng
- a) Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin cá nhân cho các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng khi thực hiện mua hàng;
 - b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của thông tin cung cấp;
 - c) Không được mua hàng hóa mà địa chỉ giao hàng tại Việt Nam thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định của pháp luật;
- 7) Trách nhiệm của người bán hàng tại Việt Nam thực hiện bán hàng trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng ở nước ngoài:
- a) Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin theo quy định cho doanh nghiệp vận chuyển, chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng;
 - b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của thông tin cung cấp;
 - c) Không được bán hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2022.
2. Trong trường hợp Hệ thống gặp sự cố hoặc chưa có chức năng đáp ứng yêu cầu truyền nhận thông tin điện tử theo quy định tại Nghị định này, người khai hải quan và cơ quan hải quan thực hiện các thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông thường.
3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, định mức miễn thuế, chính sách thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu bổ sung (thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyên phát nhanh theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 của Chính phủ được áp dụng theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.
4. Bãi bỏ Quyết định 78/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về mức giá trị hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh được miễn thuế.

Điều 37. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch Nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính